

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa tỉnh Lào Cai, năm 2025

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các nội dung để triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa tỉnh Lào Cai, thực hiện năm 2025.

Sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp. Phát triển vùng nguyên liệu bền vững, tạo sản phẩm sạch, an toàn, gắn với phát triển kinh tế đồi rừng. Từng bước định hình các khu sản xuất chế biến gắn với vùng nguyên liệu, tạo việc làm cho lao động địa phương, phát triển vùng nguyên liệu với quy mô lớn nhằm tối ưu hóa sản xuất, chế biến;

2. Yêu cầu

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động, tích cực triển khai Kế hoạch theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Xác định cụ thể nội dung, giải pháp, tiến độ và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan đảm bảo tính khoa học, đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc việc đôn đốc, kiểm tra, giám sát, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

II. MỤC TIÊU NĂM 2025

Tổng giá trị các ngành hàng chủ lực năm 2025 đạt trên 10.445 tỷ đồng, ước đạt 104,4% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, cụ thể:

- Cây chè: Tập trung phát triển vùng nguyên liệu, cải tạo, thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng; trồng mới 199 ha, nâng tổng diện tích chè lên 8.797 ha, giá trị đạt trên 700 tỷ đồng.

- Cây dược liệu: Đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; trồng mới 430 ha cây dược liệu hàng năm, nâng diện tích cây dược liệu hàng năm lên 1.540 ha, giá trị đạt 700 tỷ đồng.

- Cây chuối: Xây dựng vùng sản xuất tập trung theo hướng VietGAP, cấp mã vùng trồng; trồng mới 1.150 ha nâng diện tích cây chuối toàn tỉnh lên 3.500 ha, giá trị đạt trên 800 tỷ đồng.

- Cây dừa: Phát triển vùng sản xuất dừa chuyên canh theo phương pháp rải vụn, áp dụng khoa học kỹ thuật; trồng mới 240 ha dừa, nâng diện tích dừa toàn tỉnh lên 2.598 ha, giá trị đạt trên 350 tỷ đồng.

- Chăn nuôi lợn: Phát triển mạnh chăn nuôi trang trại tập trung theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; phát triển thêm 169.888 con, nâng tổng đàn lên 600.000 con, giá trị ước đạt 2.200.000 tỷ đồng.

- Cây quế: Duy trì vùng trồng quế tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, trồng mới 200 ha nâng diện tích quế lên trên 61.000 ha, giá trị đạt 1.406 tỷ đồng.

- Phát triển sản xuất lâm nghiệp, kinh tế đồi rừng theo hướng bền vững; vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung đạt 114.000 ha, giá trị trên 4.288 tỷ đồng (*bao gồm ngành hàng quế*).

Năm 2025, thực hiện chuyển đổi khoảng 2.625¹ ha đất sản xuất nông nghiệp, đất đồi rừng kém hiệu quả sang trồng mới các cây trồng chủ lực, tiềm năng (*dược liệu, chè, chuối, dừa, quế, cây ăn quả...*)

(Chi tiết tại các phụ biểu 01 - 04)

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Phát triển các ngành hàng chủ lực, xây dựng vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung có chất lượng gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm

1.1. Phát triển vùng sản xuất chè

1.1.1. Phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng

Năm 2025, thực hiện trồng mới 320 ha tại huyện Mường Khương; nâng tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt 8.797 ha chủ yếu tập trung tại các huyện Mường Khương, Bảo Thắng, Bảo Yên, Bắc Hà, Bát Xát. Tập trung rà soát, chuyển đổi 320 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng chè mới đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Về thời vụ trồng chè: Thời vụ trồng chè tốt nhất từ đầu tháng 8 và kết thúc xong trong tháng 10. Do thời tiết, khí hậu biến đổi bất thường vào giai đoạn cuối vụ xuân thường gặp hạn hán, vụ hè nắng nóng và mưa lớn, nên các địa phương

¹ Thực hiện chuyển đổi 1.000 ha sang trồng cây ăn quả, 1.265 ha sang trồng cây Quế

không khuyến khích trồng chè vào vụ xuân. Cơ cấu giống chè: Chủ yếu sử dụng giống chè Shan, chè chất lượng cao (*Kim Tuyên, Bát Tiên, Hùng Đinh Bạch...*).

Tăng cường đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật (*đốn tỉa, tạo tán, chăm sóc*) đối với diện tích chè hiện có. Duy trì và mở rộng 1.118,9 ha chè hữu cơ tại huyện Bắc Hà; tập trung thâm canh tăng năng suất 4.500 ha chè kinh tế đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất tăng lên 10 - 15%. Chuyển đổi cơ cấu giống chè, cải tạo, thay thế giống chè già cỗi, năng suất thấp bằng những giống mới năng suất, chất lượng cao (*Bát Tiên, Kim Tuyên...*) phù hợp với chế biến và thị trường tiêu thụ. Bảo tồn và phát triển diện tích chè cổ thụ, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng gắn với phát triển du lịch.

1.1.2. Chế biến sản phẩm: Thu hút đầu tư thêm 02 cơ sở chế biến (*Bảo Yên 01 cơ sở, Bát Xát 01 cơ sở*) quy mô doanh nghiệp/hợp tác xã với tổng công suất thiết kế của các nhà máy chế biến đạt trên 40.000 tấn/năm. Đồng thời nâng công suất dây chuyền chế biến hiện đại, nâng tỷ lệ sử dụng máy móc vào chế biến chè đạt trên 80%, trong đó các khâu như sao, phân loại chè, đóng gói, dán nhãn sản phẩm sử dụng máy để sản xuất một số sản phẩm như chè duỗi, chè viên, chè móc... Tiếp tục duy trì, thực hiện việc liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu, chế biến sản phẩm nhằm đảm bảo sự ổn định, bền vững. Đầu tư công nghệ chế biến sâu, đa dạng mẫu mã, nâng giá trị sản phẩm/đơn vị canh tác từ 10 - 15% so với năm 2022; nâng tỷ lệ chế biến chè xanh từ 15% lên 20 - 30%.

1.1.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Tiếp tục duy trì, thực hiện việc liên kết giữa doanh nghiệp chế biến chè với nông dân từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu sản phẩm nhằm đảm bảo sự ổn định, đủ nguyên liệu chè tươi cho chế biến. Đồng thời từng bước tăng tỷ lệ xuất khẩu sang các nước EU, Đông Âu, Đài Loan.

1.2. Liên kết phát triển vùng sản xuất dược liệu

1.2.1. Phát triển vùng nguyên liệu

Đẩy mạnh liên kết sản xuất, gắn vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến hết năm 2025, diện tích cây dược liệu đạt 4.755 ha, trong đó: ổn định diện tích 3.215 ha cây dược liệu lâu năm, dược liệu dưới tán rừng; tiếp tục mở rộng 430 ha diện tích một số chủng loại cây dược liệu chủ lực hàng năm như Atiso, cát cánh, đương quy, xuyên khung... nâng diện tích cây dược liệu hàng năm đạt 1.540 ha.

Về thời vụ: Tùy theo mỗi loại cây với các đặc tính khác nhau để lựa chọn cho phù hợp. Thời vụ trồng cây dược liệu hàng năm tốt nhất từ tháng 1-3 và từ tháng 9-11.

Cơ cấu giống: Chủ yếu sử dụng giống Atiso, cát cánh, đương quy, xuyên khung, chùa dù... Thực hiện chuyển đổi khoảng 80 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây dược liệu hàng năm.

1.2.2. Chế biến sản phẩm: Năm 2025, đẩy mạnh thu hút các công ty, doanh nghiệp có đủ năng lực liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ dược liệu bền vững tại các vùng nguyên liệu. Thu hút đầu tư xây dựng 06 cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm tại vùng sản xuất cây dược liệu tập trung, trong đó: 05 cơ sở quy mô nhỏ thực hiện sơ chế dược liệu, đảm bảo 100% sản lượng tươi được sơ chế, bảo quản; 01 cơ sở, nhà máy quy mô doanh nghiệp chế biến sâu dược liệu trên địa bàn tỉnh nhằm tạo ra các sản phẩm chế biến sâu như trà túi lọc, cao bánh, viên nén... đẩy mạnh phát triển mở rộng nhóm cây dược liệu chiết suất tinh dầu như: chùa dừ, thuốc tắm người Dao phù hợp với nhu cầu sử dụng. Phấn đấu đến năm 2030 có 100% diện tích cây dược liệu dùng làm thuốc đảm bảo tiêu chuẩn GACP - WHO. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với vùng dược liệu được cấp chứng nhận GACP-WHO. Đẩy mạnh phát triển mô hình dược liệu làm thuốc, dược liệu gắn với du lịch, thảo dược gắn với các món ăn, ẩm thực địa phương,...

1.2.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Đẩy mạnh thu hút các công ty, doanh nghiệp có đủ năng lực liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ dược liệu bền vững tại địa phương; Trước mắt, tập trung vào thị trường tiêu thụ trong nước, từng bước đề xuất cơ chế ưu tiên tiêu thụ dược liệu sản xuất trong nước, tại các tỉnh được sử dụng cho cơ sở khám chữa bệnh đông y của ngành y tế; một số sản phẩm dược liệu quý, cao cấp từng bước đa dạng mẫu mã sản phẩm, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng tiếp cận các thị trường như Mỹ, Nhật Bản, các nước châu Âu.

1.3. Phát triển vùng sản xuất chuỗi

1.3.1. Phát triển vùng nguyên liệu

Năm 2025, thực hiện trồng mới 1.150 ha tại các huyện Bát Xát (462 ha), Bảo Thắng (78 ha), Bảo Yên (58 ha) và Mường Khương (530 ha).

Về thời vụ: Thực hiện trồng chuối vào 2 vụ chính là Vụ Xuân (từ tháng 2 - 4) và vụ Thu (từ tháng 8 - 10); Tuy nhiên, tùy thuộc vào độ ẩm độ và khả năng cung cấp nước tưới có thể bố trí trồng quanh năm.

Cơ cấu giống: Tùy thuộc vào nhu cầu thị trường và khả năng thu mua của doanh nghiệp để bố trí cơ cấu giống cho phù hợp như chuối tiêu xanh, chuối tây, chuối ngự Đại Hoàng và giống mới như GL3-2, GL3-5 và các giống khác. Thực hiện chuyển đổi khoảng trên 300 ha đất kém hiệu quả sang phát triển sản xuất chuối.

Xây dựng vùng sản xuất tập trung theo hướng VietGAP, phấn đấu 100% diện tích chuối hàng hóa được cấp mã vùng trồng. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong sản xuất chuối giống, tổ chức khảo nghiệm lựa chọn một số giống có năng suất, chất lượng cao (*chuối tiêu hồng, chuối già Nam Mỹ...*), luân canh vùng trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với nhu cầu của Doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất như: hệ thống tưới tiết kiệm, áp dụng cơ giới hóa trong các khâu, quản lý dịch hại tổng hợp, thu hoạch... đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, nâng cao giá trị trên đơn vị đất canh tác.

1.3.2. Chế biến sản phẩm: Tiếp tục thu hút các cơ sở chế biến chuối, mở rộng nhà máy chế biến rau quả để chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm; từng bước nâng tỷ lệ chuối qua chế biến như sản phẩm chuối sấy dẻo, sấy theo công nghệ chiên giòn... nâng giá trị sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp sớm hoàn thành xây dựng và đi vào vận hành dự án nhà máy sản xuất sợi dệt và tinh bột chuối Musa Golden Lào Cai tại Bảo Thắng.

1.3.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Phân đầu năm 2025 trên 90% sản lượng được xuất khẩu chính ngạch. Trong thời gian tới, chủ động mở rộng và phát triển xuất khẩu chuối thành phẩm (*chuối sấy dẻo, chuối sấy...*) sang thị trường Nga, EU...

1.4. Phát triển vùng sản xuất dứa

1.4.1. Phát triển vùng nguyên liệu

Tiếp tục duy trì và phát triển vùng sản xuất dứa trên địa bàn tỉnh hết năm 2025 đạt 2.598 ha; trong đó trồng mới 240 ha tại huyện Mường Khương. Diện tích tập trung chủ yếu tại các huyện: Mường Khương, Bảo Thắng, Bát Xát. Thực hiện chuyển đổi trên 210 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất dứa.

Về thời vụ: Cây dứa có thể trồng quanh năm, tuy nhiên việc trồng dứa cần phải bố trí thời gian trồng phù hợp với nhu cầu của thị trường. Thực hiện trồng vào 03 thời vụ chính trong năm, cụ thể: Vụ 1, trồng vào tháng 3-5; thời gian thu hoạch tháng 5 - 6 năm sau; Vụ 2, trồng vào cuối tháng 7 - 9; thời gian thu hoạch tháng 10 - 12 năm sau; Vụ 3, trồng vào tháng 10 - 11; thu hoạch tháng 3 - 4 năm sau. Đối với diện tích trồng rải vụ có thể trồng vào tháng 6, 7, 8, thời gian thu hoạch vào tháng 7, 8, 9 năm sau. Tuy nhiên cần phải đảm bảo các điều kiện như nước tưới, chăm sóc, nhu cầu của các nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ.

Cơ cấu giống: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng các giống dứa Queen, Cayen và bắt đầu chuyển đổi dứa giống dứa mới (MD2, H180) và một số giống dứa khác để khai thác sản phẩm phục vụ cho công nghệ chế biến.

1.4.2. Chế biến sản phẩm: Tiếp tục thu hút thêm các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến sản phẩm với công suất phù hợp với vùng nguyên liệu tại huyện: Mường Khương, Bát Xát, Bảo Thắng... phân đầu trên 50% sản lượng dứa được chế biến, đóng hộp tại chỗ.

1.4.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm dứa đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ dứa, mở rộng thị trường xuất khẩu sang Mỹ và các nước EU.

1.5. Phát triển chăn nuôi lợn

1.5.1. Phát triển chăn nuôi theo vùng

Phát triển chăn nuôi lợn bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại; chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh; phát triển chăn nuôi gắn với chuỗi liên kết sản xuất, giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Hết năm 2025 tổng đàn lợn đạt 600.000 con, sản lượng trên 55.000 tấn.

- Chăn nuôi lợn ở vùng thấp: (gồm các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, thành phố Lào Cai và một số xã vùng thấp của huyện Văn Bàn, Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà): Khuyến khích chuyển đổi mạnh chăn nuôi lợn theo hướng trang trại công nghiệp, công nghệ cao đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh môi trường (theo điều 55 Luật Chăn nuôi), tỷ lệ đàn lợn được nuôi trong trang trại, công nghiệp chiếm trên 40%. Chăn nuôi nông hộ nhỏ hộ lẻ phải đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo Điều 56 Luật Chăn nuôi. Chuyển đổi nhanh cơ cấu giống lợn sang sử dụng các giống lợn ngoại, lợn lai có tỷ lệ máu ngoại từ 75% trở lên để nâng cao năng suất, chất lượng đàn lợn. Chủ động sản xuất giống tốt tại chỗ.

Đối với các cơ sở có điều kiện, khuyến khích chuyển đổi sang hình thức chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi các giống đặc sản bản địa có lợi thế cạnh tranh (lợn đen bản địa, lợn rừng). Chăn nuôi nông hộ theo hướng bán công nghiệp, kết hợp với phương thức chăn nuôi truyền thống, sử dụng thêm nguồn thức ăn sẵn có tại chỗ để hạ giá thành sản phẩm.

- Chăn nuôi lợn vùng cao (gồm các huyện Si Ma Cai, Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, một số xã vùng cao của huyện Văn Bàn, Bát Xát): Phát triển mạnh chăn nuôi giống lợn đen bản địa. Phương thức chăn nuôi truyền thống, hướng hữu cơ, kết hợp sử dụng chế phẩm vi sinh ủ thức ăn để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi. Các cơ sở, hộ chăn nuôi từng bước đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi. Giống lợn bản địa. Bình tuyển, chọn lọc, trao đổi đực giống giữa các vùng để nâng cao năng suất, chất lượng đàn lợn, sản xuất đủ con giống cho nhu cầu tại chỗ.

1.5.2. Chế biến sản phẩm: Tiếp tục kêu gọi và tạo điều kiện tốt nhất để doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ công nghiệp hiện đại; các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ để đến năm 2030 mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 điểm hoặc cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; 100% sản phẩm thịt bán trên thị trường được kiểm tra, kiểm soát tại điểm hoặc cơ sở giết mổ tập trung; không còn tình trạng giết mổ tại gia đình.

Tăng cường chế biến các sản phẩm đặc sản địa phương phục vụ khách và mở rộng thị trường. Những vùng có đủ sản lượng khuyến khích chế biến sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm thực hiện liên kết sản xuất với người chăn nuôi; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các chuỗi sản xuất khép kín; giá trị sau chế biến, giết mổ tăng 11-12% so với giá trị thịt hơi. Hình thành các vùng sản xuất tập trung chú trọng đến chất lượng sản phẩm để tạo nguồn cung ổn định nhằm xây dựng thị trường tiêu thụ ổn định, bền vững.

1.5.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm thực hiện liên kết sản xuất với người chăn nuôi; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các chuỗi sản xuất khép kín. Hình thành các vùng sản xuất tập trung chú trọng đến chất lượng sản phẩm để tạo nguồn cung ổn định nhằm xây dựng thị trường tiêu thụ ổn định, bền vững. Giá trị sản xuất hàng hoá ngành hàng thịt lợn ước đạt 1.313 triệu đồng (*giá so sánh*) và đạt 3.372 triệu đồng (*giá hiện hành*).

1.6. Phát triển vùng sản xuất quế

1.6.1. Phát triển vùng nguyên liệu

Năm 2025, tập trung chăm sóc tốt diện tích 60.830 ha quế hiện có, đồng thời tiếp tục trồng mới 198 ha, nâng tổng diện tích quế toàn tỉnh đạt 61.030 ha, hình thành vùng trồng quế tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tại các huyện: Bảo Yên, Bảo Thắng, Bắc Hà và Văn Bàn.

Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ từ khâu sản xuất giống tới khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo hướng hữu cơ. Duy trì hoạt động có hiệu quả các tổ nhóm hợp tác sản xuất quế hữu cơ trên địa bàn tỉnh; cấp chứng nhận thêm khoảng 1.000 ha quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

1.6.2. Chế biến sản phẩm: Năm 2025, duy trì hoạt động của các cơ sở chế biến hiện có; khuyến khích các doanh nghiệp chế biến quế tập trung đầu tư nâng cấp công nghệ theo hướng tinh chế, tạo ra sản phẩm cuối phù hợp với thị trường, nâng cao giá trị ngành hàng quế. Kêu gọi 01 doanh nghiệp vào liên kết sản xuất và chế biến sâu các sản phẩm từ Quế tại huyện Bảo Yên; Đẩy nhanh xây dựng, triển khai hoạt động nhà máy chế biến quế của công ty Vinasimex tại huyện Bảo Thắng.

1.6.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Kịp thời nắm bắt xu thế phát triển thị trường, nhu cầu tiêu thụ các loại sản phẩm quế sau chế biến theo hướng đi tắt đón đầu, khuyến khích sản xuất xuất khẩu các thị trường khó tính; tìm kiếm thị trường lâm sản xuất khẩu, tập trung vào thị trường Mỹ và các nước châu Âu.

1.7. Phát triển sản xuất lâm nghiệp, kinh tế đồi rừng

1.7.1. Phát triển kinh tế đồi rừng

Phát triển sản xuất lâm nghiệp, kinh tế đồi rừng theo hướng bền vững. Tập trung quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, tăng nguồn sinh thủy; phát triển kinh tế lâm nghiệp đảm bảo các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Vùng thấp phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp theo hướng trồng rừng gỗ lớn, trồng cây đa mục đích (*quế, trẩu...*), chú trọng thâm canh rừng gắn với khai thác lâm sản ngoài gỗ; khuyến khích thu hút, đầu tư các nhà máy chế biến lâm sản, đa dạng sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Khu vực vùng cao, đẩy

mạnh bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch; lựa chọn các loại cây trồng bản địa phù hợp sinh thái (*thông, hồi, chè cổ thụ...*), cây cho lâm sản ngoài gỗ (*Tam thất hoang, thuốc tắm người Dao...*). Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng... Tổ chức triển khai thực hiện 05 đề án phát triển du lịch sinh thái của các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ. Nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt trên 60%.

Chuyển đổi linh hoạt đất quy hoạch cho lâm nghiệp, ưu tiên giành quỹ đất cho trồng rừng sản xuất. Tập trung chuyển đổi diện tích trồng rừng sản xuất kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị cao hơn. Duy trì vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng quy mô đạt trên 119.000 ha, trong đó tập trung tại các huyện: Bảo Yên trên 43.000 ha, Bảo Thắng trên 26.000 ha, Văn Bàn trên 16.000 ha, Bát Xát trên 6.000 ha, Mường Khương trên 6.500 ha, Bắc Hà trên 16.000 ha; phấn đấu tăng giá trị thu nhập từ diện tích rừng trồng sản xuất hàng hóa tập trung lên 40 triệu đồng/ha/năm vào năm 2025.

1.7.2. Chế biến sản phẩm: Phát triển hệ thống cơ sở chế biến theo hướng tinh gọn, khuyến khích doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản có công nghệ hiện đại, đa dạng các sản phẩm; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô. Phấn đấu trên 75% khối lượng gỗ khai thác được qua chế biến. Tập trung: (i) Đầu tư xây dựng 01 nhà máy sản xuất viên nén sinh khối; tiếp tục xây dựng 02 trung tâm chế biến lâm sản tại huyện Bảo Thắng và Bảo Yên; (ii) Hoàn thiện vận hành các dây chuyền còn lại của nhà máy MDF Bảo Yên; (iii) Kêu gọi và hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy điện sinh khối tại Lào Cai.

1.7.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường: Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Tập trung đầu tư xây dựng các sản phẩm mang thương hiệu Quốc gia, đáp ứng các tiêu chuẩn, nhu cầu thị trường quốc tế. Trong đó, chú ý các thị trường xuất khẩu lâm sản chính là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước EU...

2. Khai thác điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, lợi thế so sánh, các địa phương tập trung phát triển sản phẩm tiềm năng theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; mở rộng các mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường bền vững: Ngoài các ngành hàng chủ lực nêu trên; các địa phương căn cứ tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tế lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng để xây dựng các đề án, dự án, kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa cho phù hợp. Phấn đấu mỗi địa phương xây dựng ít nhất từ 2-3 sản phẩm tiềm năng, đặc hữu, tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

(Chi tiết tại các Phụ biểu từ 05 – 08 kèm theo)

IV. NHU CẦU VỐN

1. Nhu cầu kinh phí: Nhu cầu vốn thực hiện năm 2025 khoảng 1.195,5 tỷ đồng (*Ngân sách 344,5 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách: 851 tỷ đồng*), trong đó:

+ Hỗ trợ sản xuất cây trồng chủ lực, tiềm năng: 959,3 tỷ đồng (*Vốn ngân sách 286,9 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách 672,4 tỷ đồng*).

+ Hỗ trợ phát triển chuỗi và cơ sở bảo quản, chế biến nông sản: 236,2 tỷ đồng (*vốn ngân sách tỉnh 57,6 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách trên 178,6 tỷ đồng*).

(Chi tiết tại Phụ biểu 09 kèm theo)

2. Nguồn vốn đầu tư

- Ngân sách trung ương từ các Chương trình MTQG.
- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện.
- Nguồn vốn tín dụng: Huy động nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng.
- Nguồn vốn đầu tư các các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các huyện, thị xã, thành phố

Xác định phát triển nông nghiệp hàng hóa là nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương. Tiến hành xây dựng kế hoạch, đưa các chỉ tiêu thực hiện chiến lược vào giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, làm căn cứ để thực hiện, kiểm tra, giám sát; ký kết quy chế phối hợp trong công tác chỉ đạo giữa các địa phương giáp ranh để bảo đảm tính liên kết vùng trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện các dự án liên kết sản xuất thuộc các Chương trình MTQG phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời chỉ đạo giao kế hoạch cho các xã tổ chức thực hiện. Chủ động tuyên truyền, bố trí ngân sách hỗ trợ triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan thường trực*)

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch. Hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho nông sản, thực phẩm của tỉnh; tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ; phát triển các hình thức bán hàng trên các sàn điện tử.

- Tham mưu cho UBND tỉnh các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan tổ chức các diễn đàn kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp lập dự án; thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt; tham mưu thẩm định nguồn vốn hỗ trợ các Chương trình, Đề án, Dự án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế cho nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, thẩm định dự toán kinh phí từ các nguồn vốn sự nghiệp được giao quản lý, tham mưu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phân bổ dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh phù hợp với thực tế.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, trong đó tập trung ưu tiên nghiên cứu về giống, quy trình canh tác, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản.

- Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản, thực phẩm; Hỗ trợ bảo hộ nhãn hiệu mang địa danh và chỉ dẫn địa lý cho các nông sản chủ lực của tỉnh.

6. Sở Công Thương

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại; khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thực phẩm của tỉnh;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tích cực vận động, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm đặc trưng; xây dựng và phát triển hệ thống chợ, siêu thị tiêu thụ nông sản, thực phẩm.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất;

hướng dẫn lập báo cáo, kế hoạch bảo vệ môi trường và tăng cường công tác quản lý nhà nước trong bảo vệ môi trường.

- Chủ trì tham mưu giải pháp về giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ thực hiện bố trí sắp xếp dân cư nông thôn và phương án giải quyết các hộ đang có nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

- Rà soát bổ sung và tổ chức quản lý quy hoạch sử dụng đất, tham mưu xây dựng các chính sách về đất đai để hỗ trợ hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn, hỗ trợ kết nối, đồng bộ dữ liệu của ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn vào hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh, của trung ương để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.

- Phối hợp thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền tại địa phương về chuyển đổi số lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Phát huy hiệu quả sàn thương mại điện tử của tỉnh trong hỗ trợ xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông - lâm - thủy sản và sản phẩm OCOP của tỉnh.

9. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn đề người dân có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

10. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành địa phương theo dõi, đánh giá tỷ lệ lao động tham gia sản xuất nông nghiệp hàng hóa; lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông lâm, thủy sản.

11. Các sở, ban ngành, các tổ chức chính trị xã hội: Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai Nghị quyết về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa tỉnh Lào Cai năm 2025; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực quản lý, giải quyết các vướng mắc để đảm bảo thực hiện hiệu quả.

12. Trường hợp các cơ quan đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch này (tại phần V) có sự thay đổi về tổ chức bộ máy theo quyết định của cấp thẩm quyền thì cơ quan thực hiện là cơ quan hình thành sau sáp nhập.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm các cơ quan, đơn vị và các địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp*); tăng cường kiểm tra, giám sát, chủ động đề xuất bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cho phù hợp với yêu cầu thực tế, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu Kế hoạch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- CT, PCT1,2,3;
- Các sở: NNPTNT, KHĐT, TC, TNMT, KHCN, TTTT;
- Ngân hàng Nhà nước – CN Lào Cai;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, PCVP3;
- Lưu: VT, TH2,3, NLN1,2,3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh